

廣亞學校財團法人育達科技大學

Trường Đại học Khoa học Công nghệ Dục Đạt, Pháp nhân Tập đoàn Trường học Quảng Á

弱勢學生生活助學金實施要點

Quy định thực hiện Trợ cấp sinh hoạt phí dành cho học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn

中華民國 101 年 4 月 2 日 100 學年度第 2 學期獎助學金委員會通過
Thông qua bởi Ủy ban Học bổng và Trợ cấp vào học kỳ 2 năm học 100, ngày 2 tháng 4 năm Dân quốc thứ 101 (2012)

中華民國 101 年 4 月 3 日育亞(學務)字第 1010002216 號令發布
Ban hành theo Lệnh số 1010002216 Dục Á (Học vụ) ngày 3 tháng 4 năm Dân quốc thứ 101 (2012)

中華民國 103 年 3 月 26 日 102 學年度第 2 學期獎助學金委員會修正
Sửa đổi bởi Ủy ban Học bổng và Trợ cấp vào học kỳ 2 năm học 102, ngày 26 tháng 3 năm Dân quốc thứ 103 (2014)

中華民國 103 年 4 月 1 日育亞(學務)字第 1030002156 號令發布
Ban hành theo Lệnh số 1030002156 Dục Á (Học vụ) ngày 1 tháng 4 năm Dân quốc thứ 103 (2014)

中華民國 105 年 10 月 28 日 105 學年度第 1 學期獎助學金委員會修正
Sửa đổi bởi Ủy ban Học bổng và Trợ cấp vào học kỳ 1 năm học 105, ngày 28 tháng 10 năm Dân quốc thứ 105 (2016)

中華民國 105 年 11 月 8 日育亞(學務)字第 1050009889 號令發布
Ban hành theo Lệnh số 1050009889 Dục Á (Học vụ) ngày 8 tháng 11 năm Dân quốc thứ 105 (2016)

中華民國 106 年 10 月 13 日 106 學年度第 1 學期獎助學金委員會修正
Sửa đổi bởi Ủy ban Học bổng và Trợ cấp vào học kỳ 1 năm học 106, ngày 13 tháng 10 năm Dân quốc thứ 106 (2017)

中華民國 106 年 10 月 20 日育亞(學務)字第 1060009487 號令發布
Ban hành theo Lệnh số 1060009487 Dục Á (Học vụ) ngày 20 tháng 10 năm Dân quốc thứ 106 (2017)

中華民國 111 年 03 月 23 日 110 學年度第 2 學期獎助學金委員會修正
Sửa đổi bởi Ủy ban Học bổng và Trợ cấp vào học kỳ 2 năm học 110, ngày 23 tháng 3 năm Dân quốc thứ 111 (2022)

中華民國 111 年 4 月 6 日育亞(學務)字第 1110002588 號令發布
Ban hành theo Lệnh số 1110002588 Dục Á (Học vụ) ngày 6 tháng 4 năm Dân quốc thứ 111 (2022)

一、廣亞學校財團法人育達科技大學(以下簡稱本校)為幫助及培養弱勢學生獨立自主精神，厚植其畢業後之就業或就學能力，於在學期間安排生活服務學習，提供每月生活所需費用以協助順利就學，訂定本要點。

I. Trường Đại học Khoa học Công nghệ Dục Đạt thuộc Tập đoàn Trường học Quảng Á (sau đây gọi tắt là Trường) nhằm giúp đỡ và bồi dưỡng tinh thần tự lập tự chủ của học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, nâng cao năng lực việc làm hoặc học tập sau khi tốt nghiệp, sắp xếp hoạt động học tập phục vụ đời sống trong thời gian học tập tại trường, cung cấp chi phí sinh hoạt hàng tháng để hỗ trợ hoàn thành thuận lợi việc học tập, đã xây dựng quy định này.

二、本校弱勢學生生活助學金(以下簡稱本助學金)之預算來源為「學雜費提撥學生就學獎補助經費與教育部補助技專校院生活助學金」。學生事務處每學年編列本助學金之預算，並將獲得本助學金之學生分配至各院系、各處室、中心進行生活服務學習。

II. Nguồn ngân sách của Trợ cấp sinh hoạt phí dành cho học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn của Trường (sau đây gọi tắt là Khoản trợ cấp này) từ "Kinh phí trích từ học phí và tạp phí dành cho học bổng và trợ cấp học tập của học sinh, sinh viên và Khoản trợ cấp sinh hoạt phí của Bộ Giáo dục tài trợ cho các trường cao đẳng, đại học kỹ thuật chuyên nghiệp". Phòng Công tác Học sinh Sinh viên lập dự toán cho khoản trợ cấp này mỗi năm học, đồng thời phân bổ các học sinh, sinh viên nhận được khoản trợ cấp này đến các khoa, phòng ban, trung tâm để thực hiện học tập phục vụ đời sống.

三、領取本助學金之學生，其生活服務學習範圍為協助文書行政、公文傳遞、教學活動、策劃、研究、環境整理及臨時指定之工作或其他適當工作。

III. Phạm vi học tập phục vụ đời sống của học sinh, sinh viên nhận khoản trợ cấp này bao gồm hỗ trợ hành chính văn thư, chuyển giao công văn, hoạt động giảng dạy, lập kế hoạch, nghiên cứu, dọn dẹp môi trường và các công việc được chỉ định đột xuất hoặc các công việc thích hợp khác.

前項生活服務學習之內容不得妨礙或影響學生正常課業學習、身心發展，並避免具有危險性之工作活動。

Nội dung của hoạt động học tập phục vụ đời sống ở khoản trên không được gây trở ngại hoặc ảnh hưởng đến việc học tập bình thường cũng như sự phát triển thể chất và tinh thần của học sinh, sinh viên, đồng thời tránh các hoạt động công việc có tính chất nguy hiểm.

四、申請名額、資格、方式、審查：

IV. Chỉ tiêu, điều kiện, phương thức và thẩm định đăng ký:

(一) 名額：依本校預算及教育部補助狀況編列適度名額。

(1) Chỉ tiêu: Lập chỉ tiêu phù hợp dựa trên ngân sách của Trường và tình hình hỗ trợ của Bộ Giáo dục.

(二) 本校在籍之學生具備下列條件之一者，得提出申請：

(2) Học sinh, sinh viên đang theo học tại Trường đáp ứng một trong các điều kiện sau đây có thể nộp đơn đăng ký:

1.符合教育部審查通過「大專校院弱勢學生助學金」者。

1. Đáp ứng điều kiện và được Bộ Giáo dục xét duyệt thông qua "Khoản trợ cấp dành cho học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn tại các trường cao đẳng và đại học".

2.具有「中(低)含收入戶證明」者。

2. Có "Giấy chứng nhận hộ gia đình nghèo hoặc cận nghèo" (bao gồm chứng nhận thu nhập).

3.因家庭遭逢變故或親人重病，影響家庭收入者。

3. Gia đình gặp phải biến cố hoặc người thân bị bệnh nặng, gây ảnh hưởng đến thu nhập gia đình.

4.特殊個案經系所晤談，認定有經濟困難者。

4. Trường hợp đặc biệt qua phỏng vấn của khoa, viện được xác định là có khó khăn về kinh tế.

5. 具有「特殊境遇家庭證明者」。

5. Có "Giấy chứng nhận gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn".

(三) 受理單位：學生事務處生活輔導暨衛生保健組。

(3) Đơn vị tiếp nhận: Tổ Hướng dẫn đời sống và Chăm sóc sức khỏe y tế thuộc Phòng Công tác Học sinh Sinh viên.

(四) 審查：

(4) Thẩm định:

1. 申請本助學金若人數超過規定名額時，依家庭年收入級數依序核給。

1. Trường hợp số lượng người đăng ký khoản trợ cấp này vượt quá chỉ tiêu quy định, việc phê duyệt sẽ được cấp lần lượt theo các mức thu nhập hàng năm của gia đình.

2. 若級數相同者，依下列順序核定之：

2. Nếu các mức thu nhập giống nhau, việc phê duyệt sẽ dựa trên thứ tự ưu tiên sau:

(1) 父母雙亡。

(1) Cả cha và mẹ đều đã qua đời.

(2) 單親家庭。

(2) Gia đình đơn thân.

(3) 家庭兄弟姐妹含本人計超過三人就讀於高中職以上學校。

(3) Tổng số anh chị em trong gia đình bao gồm cả bản thân có từ 3 người trở lên đang theo học tại các trường từ cấp trung học phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp trở lên.

3. 若申請者條件均相同時，則由承辦單位簽請核定優先順序。

3. Nếu các điều kiện của người đăng ký đều giống nhau, đơn vị phụ trách sẽ trình ký đề xuất phê duyệt thứ tự ưu tiên.

五、領取本助學金之學生在參與生活服務學習期間，如有下列情形之一者，取消其資格：

V. Học sinh, sinh viên nhận khoản trợ cấp này trong thời gian tham gia học tập phục vụ đời sống, nếu có một trong các trường hợp sau đây, sẽ bị hủy bỏ tư cách:

(一) 因特殊事故或疾病不克繼續參與生活服務學習者。

(1) Do sự cố đặc biệt hoặc bệnh tật không thể tiếp tục tham gia học tập phục vụ đời sống.

(二) 參與生活服務學習期間工作不力或態度不佳，經單位簽報者。

(2) Trong thời gian tham gia học tập phục vụ đời sống làm việc không hiệu quả hoặc thái độ không tốt, đã bị đơn vị quản lý báo cáo bằng văn bản.

(三) 休學、轉學、退學或畢業者。

(3) Nghỉ học tạm thời, chuyển trường, thôi học hoặc đã tốt nghiệp.

前項缺額由候補名額遞補之，其生活服務學習期限至原補助學生之期限屆滿為止。

Chỉ tiêu khuyết ở khoản trên sẽ được thay thế bằng danh sách dự khuyết, thời hạn học tập phục vụ đời sống của người thay thế sẽ kéo dài cho đến khi hết thời hạn hỗ trợ ban đầu của học sinh, sinh viên được nhận trước đó.

六、各單位主管及指導人員應於學生參與生活服務學習期間，予以管理、督導及考核。

VI. Trưởng các đơn vị và người hướng dẫn có trách nhiệm quản lý, giám sát và đánh giá học sinh, sinh viên trong thời gian tham gia học tập phục vụ đời sống.

七、領取本助學金參與生活服務學習之學生，每人每週以八小時為限，每人每月以三十小時為上限，必要時得視學生修業、經濟及服務學習等項，酌減其生活服務學習時數，學生不得以參與生活服務學習為由而缺課。

VII. Học sinh, sinh viên nhận khoản trợ cấp này tham gia học tập phục vụ đời sống được giới hạn tối đa 8 giờ mỗi tuần cho mỗi người, và tối đa 30 giờ mỗi tháng cho mỗi người. Trong trường hợp cần thiết, có thể căn cứ vào việc học tập, hoàn cảnh kinh tế và kết quả học tập phục vụ của học sinh, sinh viên để giảm bớt số giờ học tập phục vụ đời sống một cách phù hợp. Học sinh, sinh viên không được lấy lý do tham gia học tập phục vụ đời sống để nghỉ học/cúp tiết.

八、本助學金以每人每月最低六千元，提供生活服務學習單位應將每月學生參與生活服務學習時數詳實申報。

VIII. Khoản trợ cấp này có mức tối thiểu là 6.000 Đài tệ mỗi người mỗi tháng. Đơn vị cung cấp hoạt động học tập phục vụ đời sống phải báo cáo chi tiết và trung thực số giờ tham gia học tập phục vụ đời sống hàng tháng của học sinh, sinh viên.

九、本要點經獎助學金委員會議通過，自發布日施行。

IX. Quy định này đã được thông qua bởi cuộc họp của Ủy ban Học bổng và Trợ cấp, và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành.